

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2043/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán năm 2017; phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 3 năm địa phương, dự toán phân bổ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn và gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2021

1. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021

a) Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2021 thực hiện theo Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán năm 2017; phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020;

b) Dự toán 2021 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Tuy nhiên số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.490.000 đồng/tháng các đơn vị chi từ nguồn cải cách tiền lương năm 2020 còn dư chuyển nguồn sang năm 2021 bao gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên và một phần nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định năm 2020 còn dư. Ngân sách giao dự toán số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.490.000 đồng/tháng còn thiếu sau khi đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2020 còn lại nêu trên.

2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2021:

a) Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 3.900.000 triệu đồng, cụ thể:

- Ngân sách tỉnh: 3.185.700 triệu đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố: 714.300 triệu đồng;
- b) Tổng chi ngân sách địa phương: 5.606.109 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh: 3.473.854 triệu đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố: 2.132.255 triệu đồng;
- c) Mức bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn):
 - Bổ sung cân đối: 1.036.500 triệu đồng;
 - Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 240.979 triệu đồng;
 - Bổ sung có mục tiêu: 213.676 triệu đồng.

(Đính kèm các phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Đối với các khoản chưa phân bổ:
 - + Các khoản thực hiện chi theo chế độ, chính sách, định mức đã quy định nhưng chưa bảo đảm các thủ tục để phân bổ ngay từ đầu năm cho các đơn vị sử dụng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ khi phát sinh bảo đảm các thủ tục chi; định kỳ hàng quý, báo cáo kết quả cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.
 - + Đối với các khoản chưa phân bổ còn lại, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất trước khi phân bổ cho các đơn vị sử dụng theo quy định.
- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá X kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 01
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

*(kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	5.647.008	5.636.309	4.844.109	-792.200	86%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.754.030	1.668.010	1.721.170	53.160	103%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.892.978	3.968.299	3.066.631	-901.668	77%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.517.285	1.517.285	1.517.285	0	100%
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	132.766	132.766	274.563	141.797	207%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.242.927	2.318.248	1.274.783	-1.043.465	55%
3	Thu chuyển nguồn CCTL năm 2020 chuyển sang			56.308		
II	Chi ngân sách	5.853.208	5.685.425	4.965.009	-888.199	85%
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	4.419.071	3.922.195	3.473.854	-945.217	79%
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.419.071	3.922.195	3.473.854	-945.217	79%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.434.137	1.706.922	1.491.155	57.018	104%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	975.912	975.912	1.036.500	60.588	106%
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	233.579	233.579	240.979	7.400	103%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	224.646	497.431	213.676	-10.970	95%
3	Chi chuyển nguồn CCTL năm 2020 sang năm sau	0	56.308	0		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	206.200	49.116	120.900	-85.300	59%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	2.076.397	2.435.502	2.132.255	-303.247	88%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	642.260	728.580	641.100	-87.480	88%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.434.137	1.706.922	1.491.155	-215.767	87%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	975.912	975.912	1.036.500	60.588	106%
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	233.579	233.579	240.979	7.400	103%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	224.646	497.431	213.676	-283.755	43%
II	Chi ngân sách	2.076.397	2.435.502	2.132.255	55.858	103%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	2.076.397	2.435.502	2.132.255	55.858	103%

Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bắc Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
9. Phí, lệ phí	62.300	68.000	43.500	24.500	9.100	3.500	4.200	2.700	800	2.800	1.400
- Phí, lệ phí trung ương	11.600	11.900	3.800	8.100	1.900	1.900	1.500	1.380	20	900	500
- Phí, lệ phí địa phương, Trong đó:	50.700	56.100	39.700	16.400	7.200	1.600	2.700	1.320	780	1.900	900
+ Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	8.000	9.600	6.500	3.100	200	0	500	100	600	1.600	100
+ Lệ phí Môn bài		10.100	2.700	7.400	4.100	700	1.200	700	150	200	350
10. Tiền sử dụng đất	200.000	250.000	48.500	201.500	105.000	32.000	30.000	20.000	500	4.000	10.000
- Thu từ các dự án do tỉnh quản lý		103.500	48.500	55.000	55.000						
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		146.500	0	146.500	50.000	32.000	30.000	20.000	500	4.000	10.000
11. Thu tiền thuê đất, mặt nước	21.000	25.800	0	25.800	18.400	1.700	600	1.500	0	600	3.000
12.Thu khác ngân sách	48.000	68.000	43.100	24.900	11.200	3.000	3.000	3.300	900	1.200	2.300
Trong đó: - Thu phạt ATGT	14.800	15.200	7.000	8.200	3.400	1.300	1.300	1.000	100	300	800
- Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	4.200	4.700	2.800	1.900	800	200	400	100	100	100	200
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.000	30.000	30.000	0							
- Cơ quan Trung ương cấp	6.900	13.900	13.900	0							
+ Ngân sách trung ương (70%)	4.830	9.730	9.730	0							
+ Ngân sách địa phương (30%)	2.070	4.170	4.170	0							
- Cơ quan địa phương cấp	9.100	16.100	16.100	0							

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	5.606.109	3.473.854	2.132.255
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.331.326	2.245.559	2.085.767
I	Chi đầu tư phát triển	750.880	604.380	146.500
	trong đó:			
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	309.980	309.980	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	103.500	146.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	70.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại)	120.900	120.900	
II	Chi thường xuyên	3.135.646	1.401.938	1.733.708
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.399.000	329.568	1.069.432
-	Chi khoa học và công nghệ	20.374	20.374	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.800	1.800	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0
V	Dự phòng ngân sách	83.082	44.711	38.371
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	191.730	191.730	0
VII	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên	167.188		167.188
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	1.274.783	1.228.295	46.488
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.006.546	1.006.546	0
1	Vốn nước ngoài	473.486	473.486	
2	Vốn trong nước	533.060	533.060	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	268.237	221.749	46.488
1	Vốn nước ngoài	66.640	66.640	0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
2	Vốn trong nước	201.597	155.109	46.488
2.1	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp cấp xã và Chi hội trưởng Phụ nữ	219	219	0
2.2	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	16.355	3.580	12.775
2.3	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	3.266	0	3.266
2.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	3.350	0	3.350
2.5	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.421	3.331	90
2.6	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.159	1.159	0
2.7	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	221	221	0
2.8	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	49.373	49.373	0
2.9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	11	11	0
2.10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	13.978	10.307	3.671
2.11	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	17.251	151	17.100
2.12	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	36.415	36.415	0
2.13	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	5.583	5.583	0
2.14	Vốn dự bị động viên	10.000	10.000	0
2.15	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	0	5.000
2.16	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.865	5.629	1.236
2.17	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	29.130	29.130	0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	4.965.009
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.491.155
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.473.854
I	Chi đầu tư phát triển	1.610.926
1	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối)	604.380
2	Chi đầu tư thực hiện các CTMT Quốc gia	0
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.006.546
II	Chi thường xuyên	1.623.687
1	Vốn nước ngoài	66.640
2	Vốn trong nước	1.557.047
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	337.638
-	Chi khoa học và công nghệ	20.374
-	Chi quốc phòng	40.273
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.708,5
-	Chi y tế, dân số và gia đình	419.993,7
-	Chi văn hóa thông tin	23.322,06
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15.366,84
-	Chi thể dục thể thao	15.220,88
-	Chi bảo vệ môi trường	8.760
-	Chi các hoạt động kinh tế	259.296,43
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, đảng, đoàn thể	346.057,49
-	Chi bảo đảm xã hội	50.190,79
-	Chi thường xuyên khác	7.845,31
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	44.711
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	191.730

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(*kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận*)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	3.687.530	1.610.926	1.837.363	1.800	1.000	44.711	191.730	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.234.613	1.610.926	1.623.687	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.107,11		8.107,11					0			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	14.108,06		14.108,06					0			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	83.856,53		83.856,53					0			0
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.138,91		9.138,91					0			
5	Sở Tư pháp	8.633,52		8.633,52					0			
6	Sở Công Thương	9.938,10		9.938,10					0			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	24.443,63		24.443,63					0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Sở Tài chính	7.136,01		7.136,01					0			
9	Sở Xây dựng	12.190,55		12.190,55					0			
10	Sở Giao thông - Vận tải	55.738,70		55.738,70					0			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	295.144,78		295.144,78					0		0	
12	Sở Y tế	154.677,63		154.677,63					0			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40.011,76		40.011,76					0		0	
14	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	43.765,43		43.765,43					0			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.082,96		17.082,96					0			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	5.296,46		5.296,46					0		0	
17	Sở Nội vụ	12.406,29		12.406,29					0		0	
18	Thanh tra tỉnh	6.680,57		6.680,57					0			
19	Trường Chính trị	11.038,34		11.038,34					0			
20	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	15.366,84		15.366,84					0			
21	Ban Dân tộc	2.996,95		2.996,95					0		0	
22	Ban quản lý các khu công nghiệp	2.469,62		2.469,62					0			
23	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	6.389,20		6.389,20					0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	7.855,41		7.855,41					0			
25	Trường Cao đẳng nghề	13.972,97		13.972,97					0			
26	Tỉnh ủy Ninh Thuận	59.865,01		59.865,01					0			
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4.831,48		4.831,48					0			
28	Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	6.346,60		6.346,60					0			
29	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	2.855,29		2.855,29					0			
30	Hội Nông dân Tỉnh	3.816,25		3.816,25					0			
31	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	1.835,64		1.835,64					0			
32	Liên minh Hợp Tác xã tỉnh	1.773,93		1.773,93					0			
33	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	434,67		434,67					0			
34	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	729,93		729,93					0			
35	Hội Nhà báo	324,13		324,13					0			
36	Hội Luật gia	549,69		549,69					0			
37	Hội Chữ thập đỏ	1.797,93		1.797,93					0			
38	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	220,28		220,28					0			
39	Hội Người mù	327,41		327,41					0			
40	Hội Đông y	929,81		929,81					0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	374,85		374,85					0			
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	253,19		253,19					0			
43	Hội Khuyến học	338,67		338,67					0			
44	Hội Lâm vườn tỉnh	274,58		274,58					0			
45	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày	250,86		250,86					0			
46	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	25.949,00		25.949,00					0			
47	Công an tỉnh	10.708,50		10.708,50					0			
48	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	4.483,00		4.483,00					0			
49	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.131,07		2.131,07					0			
50	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	294,33		294,33					0		0	
51	Ban Quản lý các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	905,00		905,00					0			
52	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	1.000,00		1.000,00					0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	B											
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách)	247.194,00		247.194,00					0			
54	Công ty khai thác công trình thủy lợi	65.546,00		65.546,00					0			
55	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Ninh Thuận	8.000,00		8.000,00					0			
56	Ban Chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2	663,57		663,57					0			
57	BQLDA giám nhẹ rủi ro và tăng cường khả năng chống chịu thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm	1.100,00		1.100,00					0			
58	Tòa án nhân dân tỉnh	200,00		200,00					0			
59	Chi các nhiệm vụ khác chưa phân bổ	232.296,00	0,00	232.296,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
60	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	66.640,00		66.640,00					0			
61	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối) (*)	604.380,00	604.380						0			
62	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ (*)	1.006.546,00	1.006.546						0			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tỉnh	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.800,00			1.800				0			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000,00				1.000			0			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	44.711,00					44.711		0			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	191.730,00						191.730	0			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	213.676,00	0	213.676					0		0	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 6
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021														
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thẻ dực thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1.557.047,00	337.638,00	20.374,00	40.273,00	419.993,70	23.322,06	15.366,84	15.220,88	8.760,00	259.296,43	46.372,00	42.936,54	346.057,49	50.190,79	7.845,31
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.107,11											8.107,11			
2	Văn phòng UBND tỉnh	14.108,06											14.108,06			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	83.856,53									34.911,84	34.911,84	48.944,69			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.138,91									2.799,33		6.339,58			
5	Sở Tư pháp	8.633,52									2.567,75		6.065,77			
6	Sở Công thương	9.938,10									3.356,78		6.581,32			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	24.443,63		20.374,00							0,00		4.069,63			
8	Sở Tài chính	7.136,01											7.136,01			
9	Sở Xây dựng	12.190,55									5.000,00		7.190,55			
10	Sở Giáo dục - Văn tài	55.738,70									46.372,00	46.372,00	9.366,70			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	295.144,78	286.350,04										8.794,74			
12	Sở Y tế	154.677,63	2.324,76			144.799,70							7.553,17			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40.011,76	6.000,00										7.706,97	26.304,79		
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	43.765,43					21.322,06		14.220,88				8.222,49			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.082,96								3.760,00	5.092,01		8.230,95			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	5.296,46									2.334,41		2.962,05			
17	Sở Nội vụ	12.406,29									0,00		12.406,29			
18	Thanh tra tỉnh	6.680,57											6.680,57			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, dịch vụ	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chú
													Chi hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, dịch vụ	Chi hoạt động kinh tế				
19	Ban Dân tộc	2.996,95													2.624,95	372,00		
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.469,62													2.469,62			
21	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	7.855,41										3.434,33		3.434,33	4.421,08			
22	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	6.389,20										3.590,37		3.590,37	2.798,83			
23	Trường Chính trị tỉnh	11.038,34	11.038,34															
24	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	15.366,84							15.366,84									
25	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	13.972,97	13.972,97															
26	Tỉnh ủy Ninh Thuận	59.865,01													59.865,01			
27	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4.831,48													4.831,48			
28	Tỉnh Đoàn Thanh niên	6.346,60										1.147,46		1.147,46				
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.855,29													2.855,29			
30	Hội Nông dân tỉnh	3.816,25	519,30												3.296,95			
31	Hội Cựu chiến binh	1.835,64													1.835,64			
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.797,93													1.797,93			
33	Hội Đồng y tỉnh	929,81													929,81			
34	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	220,28													220,28			
35	Liên minh Hợp Tác xã tỉnh	1.773,93													1.773,93			
36	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày tỉnh	250,86													250,86			
37	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	253,19													253,19			
38	Hội Lâm vườn tỉnh	274,58													274,58			
39	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh	729,93													729,93			
40	Hội Luật gia tỉnh	549,69													549,69			
41	Hội Nhà báo tỉnh	324,13													324,13			
42	Hội Khuyển học tỉnh	338,67													338,67			
43	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	434,67													434,67			
44	Hội người mù	327,41													327,41			
45	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	374,85													374,85			
46	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	25.949,00	1.159,00		24.790,00													
47	Công an tỉnh	10.708,50			10.708,50													
48	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	4.483,00			4.483,00													
49	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.131,07															2.131,07	
50	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Thuận	294,33										294,33						
51	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh	1.000,00										1.000,00						
52	Bảo hiểm xã hội tỉnh	247.194,00															247.194,00	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021																	
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát triển truyền hình, báo chí, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác	Ghi chú
53	Ban Quản lý các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	905,00										905,00					
54	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	65.546,00										65.546,00					
55	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Ninh Thuận	8.000,00													8.000,00		
56	Ban Chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2	663,57										663,57					
57	BQUĐA giám nhệ rừi rỏ và tăng cường khả năng chống chịu thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm	1.100,00										1.100,00					
58	Tòa án nhân dân tỉnh	200,00												200,00			
59	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND tỉnh điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	232.296,00	16.273,59		11.000,00	2.000,00	28.000,00	2.000,00		1.000,00	5.000,00	79.181,25		64.481,85	15.514,00	7.845,31	
	Chi các hoạt động kinh tế																
-	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng; Kinh phí quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác	7.397,25										7.397,25					
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng năm 2020	3.000,00										3.000,00					
-	Vốn đối ứng ODA	3.000,00										3.000,00					
-	Kinh phí hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	8.000,00										8.000,00					
-	Kinh phí hỗ trợ đất lúa	497,00										497,00					
-	Kinh phí đảm bảo ISO	972,00										972,00					
-	Kinh phí tăng lương định kỳ và một số nhiệm vụ phát sinh chưa bố trí trong dự toán đầu năm	20.000,00										20.000,00					
-	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	36.415,00										36.415,00					
	Chi bảo vệ môi trường																
-	Kinh phí môi trường dự phòng phân bổ cho các nhiệm vụ chưa bố trí trong dự toán đầu năm	5.000,00									5.000,00						
	Chi bảo hiểm xã hội																
-	Sự nghiệpXH do tỉnh quản lý (chỉ qua tiết cho các đối tượng BTXT, tiền mai táng phí cho các đối tượng tham gia không chấp nhận điện hồ nghèo và chế độ BTXH đối với hộ nghèo theo tiêu chí khác và các nhiệm vụ khác)	10.000,00													10.000,00		
-	Hỗ trợ trực tiếp ĐTTIS vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	5.514,00													5.514,00		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 7

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	714.300	641.100	333.000	381.300	308.100	1.036.500	240.979	0	1.918.579
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	322.000	260.900	143.500	178.500	117.400	192.144	55.965	0	509.009
2	Huyện Ninh Phước	90.000	86.600	54.900	35.100	31.700	237.210	47.491	0	371.301
3	Huyện Ninh Hải	78.600	75.400	51.100	27.500	24.300	161.476	33.494	0	270.370
4	Huyện Ninh Sơn	73.000	70.520	37.320	35.680	33.200	150.421	32.959	0	253.900
5	Huyện Bắc Ái	11.200	10.980	5.080	6.120	5.900	147.132	26.508	0	184.620
6	Huyện Thuận Bắc	55.500	54.200	16.200	39.300	38.000	80.678	21.820	0	156.698
7	Huyện Thuận Nam	84.000	82.500	24.900	59.100	57.600	67.439	22.742	0	172.681

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 8

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi chi ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu							
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi bổ sung cơ mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia				
			Trong đó	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)					Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng (ưu tiên)	
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	5.606.109	4.331.326	750.880	0	309.980	250.000	70.000	120.900	1.399.000	20.374	1.000	83.082	1.800	191.730	167.188	1.274.783	1.006.546	268.237	0
I	Ngân sách cấp tỉnh	3.473.854	2.245.559	604.380	0	309.980	103.500	70.000	120.900	1.401.938	1.401.938	329.508	44.711	1.800	191.730	0	1.228.295	1.006.546	221.749	0
II	Ngân sách huyện, thành phố	2.132.255	2.085.767	146.500		146.500				1.733.708	1.069.432		38.371		167.188	167.188	46.488		46.488	0
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	569.334	557.052	30.000			30.000			448.829	248.560		10.180			48.043	12.282		12.282	0
2	Huyện Ninh Phước	399.363	394.526	32.000		32.000				331.875	225.791		7.426			23.225	4.837		4.837	0
3	Huyện Ninh Hải	298.525	293.347	30.000		30.000				234.963	149.580		5.407			22.977	5.178		5.178	0
4	Huyện Ninh Sơn	279.871	273.105	20.000		20.000				228.822	149.717		5.078			19.205	6.766		6.766	0
5	Huyện Bắc Ái	213.599	205.299	500		500				180.428	111.972		3.692			20.679	8.300		8.300	0
6	Huyện Thuận Bắc	181.061	176.062	4.000		4.000				149.564	90.330		3.134			19.364	4.999		4.999	0
7	Huyện Thuận Nam	190.502	186.376	10.000		10.000				159.227	93.482		3.454			13.695	4.126		4.126	0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 9
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	213.676	0	213.676	0
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	60.325	0	60.325	0
2	Huyện Ninh Phước	28.062	0	28.062	0
3	Huyện Ninh Hải	28.155	0	28.155	0
4	Huyện Ninh Sơn	25.971	0	25.971	0
5	Huyện Bác Ái	28.979	0	28.979	0
6	Huyện Thuận Bắc	24.363	0	24.363	0
7	Huyện Thuận Nam	17.821	0	17.821	0